

Số: /QĐ-UBND

Liên Mạc, ngày 08 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của xã Liên Mạc
(Đã được HĐND xã phê chuẩn)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LIÊN MẠC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo số 156 ngày 29/12/2023 của UBND xã Liên Mạc về tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách năm 2023 và phương án phân bổ ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách xã năm 2024 của xã Liên Mạc(Đã được HĐND xã phê chuẩn)

(Biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND- UBND xã, Công chức tài chính kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo ĐU, HĐND, UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các ngành, đoàn thể xã;
- Các thôn trong xã;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Cảnh

UBND XÃ LIÊN MẠC

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đvt: đ

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	7.772.886.000	TỔNG SỐ CHI	7.772.886.000
I. CÁC KHOẢN THU XÃ HƯỞNG 100%	203.000.000	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.996.500.000
II. CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %	228.600.000	II. CHI THƯỜNG XUYÊN	5.649.386.000
III. THU BỔ SUNG	5.344.786.000	III. DỰ PHÒNG	127.000.000
- Bổ sung cân đối	5.344.786.000	IV. CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. THU TIỀN SDD ĐỂ ĐẦU TƯ XDCB	1.996.500.000		
V. THU CHUYỂN NGUỒN			
VI. THU KẾT DƯ NS			

UBND XÃ LIÊN MẠC

TỔNG HỢP THU NGÂN SÁCH 2023 VÀ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH 2024
(Đã được HĐND xã phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán 2024	Tỉ lệ DT/UTH
1	2	3	4	4	5
	Tổng số thu ngân sách xã	5.797.104.000	5.969.180.566	7.772.886.000	130,22%
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	794.000.000	1.784.901.716	431.600.000	24,18%
I	Các khoản thu 100%	160.000.000	1.378.467.842	203.000.000	14,73%
1	Phí, lệ phí	38.000.000	33.881.500	28.000.000	82,64%
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công và công ích	100.000.000	202.342.000	160.000.000	79,07%
3	Thu khác	22.000.000	24.330.400	15.000.000	61,65%
4	Thu đóng góp từ các tổ chức cá nhân				
5	Thu chuyển nguồn		1.117.913.942		

II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	634.000.000	406.433.874	228.600.000	56,25%
1	Thuế giá trị gia tăng	348.000.000	191.850.951	66.400.000	34,61%
2	Thuế thu nhập cá nhân	172.000.000	82.038.520	27.200.000	33,16%
3	Thuế môn bài	14.000.000	11.750.000	7.000.000	59,57%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	93.044.413	88.000.000	94,58%
5	Lệ phí trước bạ nhà đất	50.000.000	27.749.990	40.000.000	144,14%
B	Thu tiền sử dụng đất	1.000.000.000		1.996.500.000	
C	Thu chuyển nguồn				
D	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.003.104.000	4.184.278.850	5.344.786.000	127,73%
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.003.104.000	4.003.104.000	5.344.786.000	133,52%
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		181.174.850		

UBND xã Liên Mạc

DỰ TOÁN TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Đã được HĐND xã phê chuẩn)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024			Tỉ lệ % KH20 24/K H202 3	Ghi chú
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên		
1	A								4
	Tổng chi ngân sách xã	5.797.104.000	1.000.000.000	4.684.104.000	7.772.886.000	1.996.500.000	5.649.386.000	134,08	
1	Chi cho công tác Dân quân, trật tự ATXH	416.893.000	0	416.893.000	311.737.000	0	311.737.000	74,78	
1.1	Chi dân quân tự vệ	222.243.000		222.243.000	194.487.000		194.487.000	87,51	
1.2	An ninh trật tự	194.650.000		194.650.000	117.250.000		117.250.000	60,24	
2	Chi giáo dục	217.712.000	200.000.000	17.712.000	17.688.000		17.688.000	8,12	
3	Trạm y tế	205.000.000	200.000.000	5.000.000	2.014.188.000	1.996.500.000	17.688.000	982,53	
4	Chi văn hóa thông tin	37.564.000		37.564.000	37.486.000		37.486.000	99,79	
5	Truyền thanh	48.900.000		48.900.000	25.795.000		25.795.000	52,8	
6	Thể dục, thể thao	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	100,0	

7	Sự nghiệp kinh tế	690.984.000	600.000.000	90.984.000	90.839.000	0	90.839.000	13,15	
7.1	Giao thông	632.984.000	600.000.000	32.984.000	32.880.000		32.880.000	5,19	
7.2	Nông nghiệp và DVNN	8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000	100,00	
7.3	Thủy lợi	22.000.000		22.000.000	21.216.000		21.216.000	96,44	
7.4	Môi trường	28.000.000		28.000.000	28.743.000		28.743.000	102,65	
8	Đảm bảo xã hội	319.274.000		319.274.000	379.130.000		379.130.000	118,75	
9	Chính sách NCC	10.000.000		10.000.000	12.000.000		12.000.000	120,00	
10	QLNN, Đảng, Đoàn thể	3.651.475.000	0	3.651.475.000	4.699.103.000	0	4.699.103.000	128,69	
10.1	QLNN	2.199.443.000		2.199.443.000	3.029.970.000		3.029.970.000	137,76	
10.2	Đảng cộng sản Việt Nam	705.096.000		705.096.000	615.037.000		615.037.000	87,23	
10.3	Mặt trận tổ quốc	310.300.000		310.300.000	263.434.000		263.434.000	84,90	
10.4	Đoàn TN CSHCM	124.482.000		124.482.000	175.388.000		175.388.000	140,89	
10.5	Hội phụ nữ	46.500.000		46.500.000	225.980.000		225.980.000	485,98	
10.6	Hội Cựu chiến binh	109.112.000		109.112.000	173.604.000		173.604.000	159,11	
10.7	Hội Nông dân	156.542.000		156.542.000	215.690.000		215.690.000	137,78	
11	Hội đặc thù	66.302.000	0	63.900.000	37.920.000	0	37.920.000	57,19	
11.1	Hội Cựu TNXP	12.728.000		12.728.000	14.960.000		14.960.000	117,54	
11.2	Hội Nạn nhân chất độc da cam	12.728.000		12.728.000	22.960.000		22.960.000	180,39	

11.3	Hội người cao tuổi	13.728.000							
11.4	Hội chữ thập đỏ	18.662.000							
11.5	Hội khuyến học	5.576.000							
11.6	Chi khác	2.880.000							
12	Dự phòng	113.000.000		113.000.000	127.000.000		127.000.000	112,39	